

Mang tiêu (Natri sulfat)

4.2. Thuốc nhiệt hạ (nóng gây sô)

Ba đậu sừng

Lưu huỳnh

5. Thuốc lý khí

5.1. Thuốc hành khí giải uất :

Bạch đậu khấu

Cu gấu (Hương phụ)

Mộc thông

Ô dược

Thanh bì

Trần bì

Sa nhân

5.2. Thuốc phá khí, giáng nghịch :

Chi thực

Đại phúc bì (vỏ quả Cau già)

Hậu phác

Tai quả hồng (Thị đế)

Trầm hương

5.3. Thuốc thông khí, khai khiếu :

Cánh kiến trắng (An tức hương)

Xạ hương

Thạch xương hồ

6. Thuốc lý huyết

6.1. Thuốc hành huyết :

Đan sâm

Đào nhân

Hồng hoa

Ích mẫu thảo

Màn tử (Trạch lan)

Nghệ vàng (Khương hoàng)

Nga truyệt

Ngưu tất

Uất kim

Vang (gỗ) = Tô mộc

Xích thực

Xuyên khung

6.2. Thuốc cầm máu (chỉ huyết):

Bạch cập

Cỏ nhọ nồi (Cỏ mực)

Đại kế

Địa du

Hồ hoa

Long nhai thảo

Ô tặc cốt (Mai cá mực)

Sen (ngó) = Ngẫu tiết

Tam thất bặc

Thiến thảo

Trắc bá diệp

Tóc rối (Huyết dư)

7. Thuốc khu phong

7.1. Thuốc tức phong, trấn kinh:

Câu đằng

Bạc cập (Toàn yết)

Rết (Ngô công)

Tầm gửi dâu (Tang ký sinh)

Tầm vôi (Bạch cương tàm)

Thiên ma

Thuyền thoái (xác lột Ve sầu).

7.2. Thuốc sưu phong, thông lạc:

Xương hồ (Hồ cốt)

Giun đất (Địa long)

8. Thuốc khu hàn

8.1. Thuốc ôn lý, khu hàn:

Đinh hương

Gừng khô (Can khương)

Hạt quả vải (Lệ chi hạch)

Hồi hương (Đại hồi)

Ngải cứu (lá)

Ngô thù du

Riềng (Cao lương khương)

Thảo quả

Xuyên tiêu

8.2. Thuốc trợ dương, hồi quyết:

Quế nhục

Phụ tử

9. Thuốc khu thử

9.1. Thuốc ôn tán thử thấp: